

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2021
(Tuần từ ngày 23 tháng 4 năm 2021 đến ngày 29 tháng 4 năm 2021)

Trong tuần qua các tỉnh vùng Đông Nam Bộ phổ biến mưa nhỏ đến mưa vừa, cục bộ vài nơi có mưa to. Hiện tại, nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 30÷86% dung tích thiết kế. Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng là khoảng 90.300 ha, trong đó diện tích lúa khoảng 28.755 ha.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a. Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Lượng mưa tích lũy tuần qua trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ khoảng 72 mm. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức cao hơn với trung bình khoảng 95,8%. Nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ.

b. Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/04/2021), hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến khoảng tháng 4-5/2021 với xác suất khoảng 60%, sau đó sẽ chuyển dần sang trạng thái trung tính vào cuối mùa hè và mùa thu năm 2021.

Lượng mưa dự báo: Trong các tháng 4-5/2021 TLM ở khu vực phổ biến cao hơn so với TBNN từ 10-20%, trong tháng 6-7/2021 TLM ở mức xấp xỉ so với TBNN, riêng hai tháng 8-9/2021 TLM có xu hướng thiếu hụt từ 10-20% so với TBNN cùng thời kỳ. *Mùa mưa có khả năng đến sớm trên khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ, từ khoảng nửa cuối tháng 4 sang nửa đầu tháng 5/2021.*

Cụ thể lượng mưa tại một số trạm chính vùng Đông Nam Bộ được thống kê ở Bảng 1.1 dưới đây.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tuần tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2018	2017	
1	Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	85,2	96,80	+225	+24100	+252	+2665	-42,35	38,98
2	Vũng Tàu		111,8	131,80	+433	-	+883	+1258	+11,60	39,96
3	Xuyên Mộc		52,2	53,60	+49,87	-	+191,3	+60,48	-54,34	29,49
4	Bình Long	Bình Phước	68,4	201	+104,7	- 18,6	+135,4	+70,05	-8,84	50,61
5	Bù Đăng		131,4	368,4	+135,2	+ 129,1	+184,7	+ 63,4	+ 71,7	68,41
6	Bù Đốp		215,6	253,2	+104	+51,44	+379,5	+ 211,1	+ 86,9	54,24
7	Đông Xoài		52,4	154,8	- 12,4	- 12,3	-37,53	+12,17	-17,09	59,70
8	Lộc Ninh		75	128,6	39,98	+ 56,1	94,85	-12,87	-37,48	51,38
9	Phước Long		4,6	98,6	- 39,2	-	-	-25,53	-44,85	38,95
10	Biên Hòa		196,6	312,5	+261,7	+ 480,9	+323,4	+ 439,7	+12,57	57,08
11	Long Thành	Đồng Nai	57	213,4	+199,3	+ 308,8	+827,8	+ 628,3	+14,73	47,98
12	Tà Lài		16,6	127,9	-25,73	- 33,2	- 17,5	-23,04	-53,49	66,80
13	Trị An		16	166,8	+ 66,1	+ 541,5	+95,32	+74,48	-17,75	35,75
14	Túc Trưng		0	81,2	-33,08	- 19,4	- 47,1	+1.076	-44,38	29,91
15	Xuân Lộc		66,2	83,3	-8,85	+ 474,5	-	+38,60	-49,73	45,34
16	Nhà Bè		20,8	143,8	+175,5	-	+1.324	+ 161,0	-11,83	35,29
17	Tân Sơn Hòa	TP.HCM	70,7	210	+176,1	+498,3	+1.679	+41,9	-34,6	54,44
18	Cần Đăng	Tây Ninh	159,9	268,7	+120,8	-	433,13	-10,40	33,88	48,40
19	Dầu Tiếng		29,5	226	+ 79,8	- 21,2	+416,0	71,99	13,57	38,96
20	Đông Ban		49,6	116,2	+6,70	-	161,71	98,29	-51,74	53,81
21	Gò Dầu		40	110,2	+19,96	-	-3,59	-24,62	-36,15	45,73
22	Tây Ninh		23,1	56,6	-52,14	-67,82	+25,22	-47,64	-71,14	42,10
23	Bến Cát	Bình Dương	36,2	146	+72,41	32,73	+1,67	-35,40	-0,54	45,63
24	Sở Sao		17,6	236,6	+122,6	+ 269	+190,7	+143,9	-0,59	41,63
25	Phước Hòa		201,9	313,8	+173,4	+141,0	+303,3	+360,12	27,87	55,42
Trung bình			71,9	172,0	+95,8	+1495,1	+339,0	+291,9	-12,2	47,0

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

a. Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 30 ÷ 86% DTTK, **trung bình giảm khoảng 3,79% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng dung tích hiện tại đạt 33% (giảm 6,0% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn so với năm 2020 là 63,15%, cao hơn cùng kỳ năm 2019 là 49,32%, cao hơn năm 2018 là 4,71%, thấp hơn năm 2017 là 37,84%.

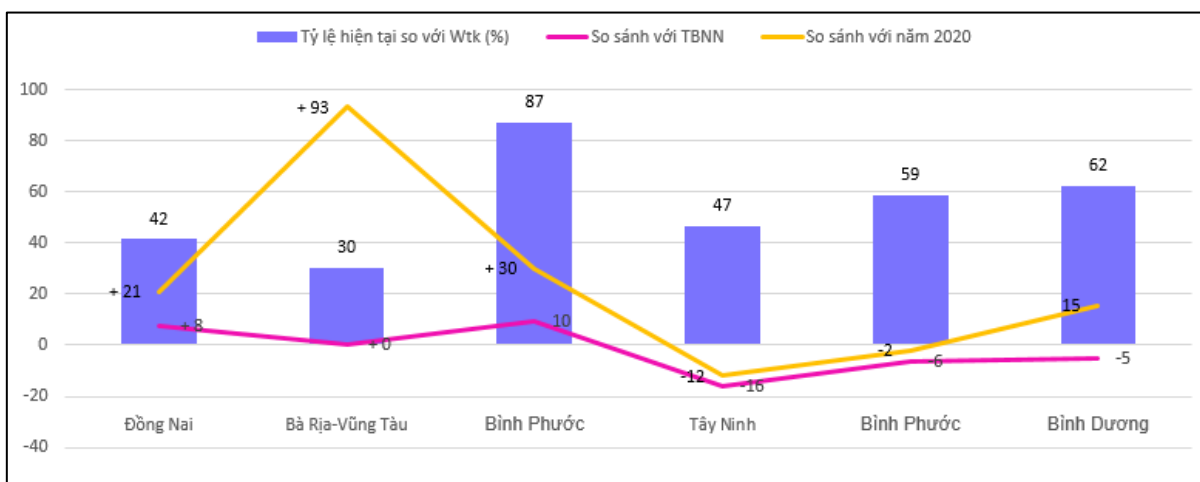
2. Lưu vực sông Sài Gòn: Tổng dung tích hiện tại đạt 46,77% DTTK (giảm 4,0% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại thấp hơn 11,96% so với năm 2020, thấp hơn năm 2019 là 9,41%, thấp hơn năm 2018 là 17,63%.

3. Lưu vực sông Bé: Tổng dung tích hiện tại đạt 87,13% (giảm 3,13% so với tuần trước) Tỷ lệ dung tích hiện tại cao hơn năm 2020 là 30,14%, cao hơn năm 2019 là 3,44%, cao hơn so với năm 2018 là 18,60%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong Bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tỉnh	Lưu vực sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại so với Wtk (%)	Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo tuần tới (+/- %)
			Thiết kế	Hiện tại		TBNN	2020	2019	2018	2017	
Tổng/TB			2220,53	1078,15	48,55	- 1,6	+24,2	+10,7	- 2,2	- 24,1	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	91,79	38,13	41,55	+ 7,6	+20,7	+18,4	+ 3,0	- 21,4	- 1,6
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		284,16	86,15	30,32	+ 0,5	+93,2	+68,9	+ 5,5	- 43,1	- 4,9
3	Bình Phước	Bé	224,34	195,46	87,13	+ 9,6	+30,1	+ 3,4	+18,6	- 0,7	- 2,8
4	Tây Ninh	Sài Gòn	1603,47	748,26	46,67	- 15,9	- 12,1	- 9,4	- 17,6	- 32,0	- 1,7
5	Bình Phước		8,78	5,16	58,79	- 6,1	- 2,1	- 14,7	- 8,7	- 21,0	- 1,6
6	Bình Dương		7,99	4,98	62,27	- 5,3	+15,3	- 2,4	- 13,8	- 26,3	+ 0,9



Hình 1. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng trong công trình thủy lợi toàn vùng khoảng **90.301 ha** (28.775 ha lúa, 60.652 ha các loại rau màu, cây hàng năm, cây lâu năm, 894 ha thủy sản). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, nguy cơ hạn hán, thiếu nước có khả năng xảy ra tại các vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Đồng Nai (tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu): Tổng diện tích gieo trồng đối với 21 hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai là 11.307 ha (lúa 7.137 ha, Rau màu 1.218 ha, cây lâu năm 2.532 ha và thủy sản 420 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 21/21 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

2. Lưu vực sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Phước, tỉnh Bình Dương): Tổng diện tích gieo trồng của 10 hồ chứa là 76.707 ha (lúa 20.998 ha, rau màu các loại 25.993 ha, cây lâu năm 29.269 ha và thủy sản 447 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước dựa vào nguồn nước hiện có tại các công trình thủy lợi cho thấy: 10/10 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Bé (tỉnh Bình Phước): Tổng diện tích gieo trồng với 17 hồ chứa là 2.287 ha ha (lúa 620 ha, rau màu 95 ha, cây lâu năm 1.545 ha và thủy sản 27 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích.

Kết quả kế hoạch sử dụng nước và chi tiết khả năng cấp nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)	Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước		Khuyến cáo đến cuối vụ
						Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
Tổng cộng			1078,15	90.301	1047,27	100	90.301	
1	Đồng Nai	Đồng Nai	38,13	4.777	35,76	100	4.777	Đủ nước
2	Bà Rịa-Vũng Tàu		86,15	6.530	78,99	100	6.530	Đủ nước
3	Bình Phước	Bé	195,46	2.287	191,11	100	2.287	Đủ nước
4	Tây Ninh	Sài Gòn	748,26	76.053	731,78	100	76.053	Đủ nước
5	Bình Phước		5,16	527	5,18	100	527	Đủ nước
6	Bình Dương		4,98	127	4,45	100	127	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa lũy tích trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ nhìn chung phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN. Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại, với nhiều đợt mưa trái mùa trên khu vực giúp giảm tình trạng căng thẳng về mặt nguồn nước, nhìn chung không xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước trên diện rộng ở các địa phương trong vùng. Tuy nhiên, khuyến cáo người dân **cần sử dụng nước tiết kiệm và phân phối hợp lý để bảo đảm đủ cung cấp cho cả vụ Hè Thu 2021**, đặc biệt là các công trình thủy lợi nhỏ, vùng ngoài công trình thủy lợi phụ trách tưới.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

Trạm	Tỉnh/T P	Vùng, huyện	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
Dầu Tiếng	Tây Ninh	Tân Hà – Tân Châu	265	-	87	-44	Rủi ro hạn thấp
		Thanh Đức – Gò Dầu					
		Cầu Khởi – Dương Minh Châu					
		Gia Lộc – Trảng Bàng					
Tây Ninh		Thanh Bắc – Tân Biên	99	-	-31	-82	Rủi ro hạn thấp
Đồng Xoài		Đồng Tâm – Đồng Phú	214	-	1	-57	Rủi ro hạn thấp
		Minh Hưng – Chơn Thành					
Phước Long	Bình Phước	Đăk Nhau – Bù Đăng	138	448	-32	-76	Rủi ro hạn thấp
		Đăk Ô – Bù Gia Mập					
		Sơn Giang – Phước Long					
		Long Hà – Phú Riềng					
		Đakia – Bù Đốp					
Long Thành		Bình Sơn, Bình An, Bàu Cạn – Long Thành	261	-	170	-36	Rủi ro hạn thấp
Tà Lài	Đồng Nai	Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu	195	433	-6	-71	Rủi ro hạn thấp
		Phú Xuân – Tân Phú					
Trị An		Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom	203	-	59	-40	Rủi ro hạn thấp
Túc Trưng		Xuân Thiện, Quang Trung – Thống Nhất	111	1.510	-26	-73	Rủi ro hạn thấp

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất trong công trình thủy lợi vụ Đông Xuân 2020-2021 trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ **khoảng 90.300 ha**. Nguồn nước tại 48/48 hồ chứa trên lưu vực vùng Đông Nam Bộ có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế.

Để bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp đến hết vụ Đông Xuân 2020-2021 và vụ Hè Thu 2021, kiến nghị một số nội dung sau: **(1)** Các địa phương cần theo dõi chặt chẽ các bản tin Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để có giải pháp ứng phó kịp thời; **(2)** Các vùng ngoài phạm vi cấp nước của các CTTL cần theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, nguồn nước để thực hiện kế hoạch gieo trồng, giảm thiểu thiệt hại khi nguồn nước không đảm bảo. Tranh thủ bơm, tát, trữ nước dự trữ khi có điều kiện về nguồn nước. **(3)** Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp; **(4)** Duy tu, sửa chữa công trình phục vụ phòng, chống hạn mặn. Nạo vét một số trục kênh chính, ưu tiên đầu tư nạo vét hệ thống thủy lợi nội đồng củng cố bờ bao ngăn mặn, trữ ngọt, sửa chữa các cống, bọng, điều tiết nước... để tăng khả năng trữ nước ngọt và giữ kín nước, giảm tổn thất rò rỉ, trữ nước trên hệ thống kênh rạch nội đồng chống hạn, đảm bảo cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/04/2021 (tuần sau)/.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

VIỆN TRƯỞNG